

TỪ SỬ THI BIỂN CẢ ĐẾN TỰ SỰ KỸ THUẬT SỐ: TIẾN TRÌNH ĐỊNH HÌNH VÀ TÁI CẤU TRÚC CĂN TÍNH CỦA VĂN HỌC DÂN TỘC KINH (NGƯỜI TRUNG QUỐC GỐC VIỆT) Ở TRUNG QUỐC

Ngô Viết Hoàn *

Ngày nhận bài: 17 tháng 5 năm 2025

Ngày nhận bài sửa: 11 tháng 9 năm 2025; Ngày duyệt đăng: 15 tháng 9 năm 2025

TÓM TẮT

Bài viết khảo sát tiến trình phát triển của văn học dân tộc Kinh (người Trung Quốc gốc Việt) tại Trung Quốc từ năm 1984 đến nay, dưới ba góc độ: bối cảnh xã hội – văn hóa, xu thế và đặc điểm phát triển, quá trình tái cấu trúc căn tính. Trên cơ sở tiếp cận liên ngành, nghiên cứu làm rõ cách văn học dân tộc Kinh dịch chuyển từ truyền khẩu sang chữ viết và môi trường số hóa, từ diễn ngôn dân gian sang các biểu đạt phê phán và hậu hiện đại. Tác giả tập trung giải quyết năm vấn đề chính: sự vận động thể loại và hình thức biểu đạt, khủng hoảng ngôn ngữ và hiện tượng chuyển mã, đa tầng căn tính trong bối cảnh xuyên biên giới, vai trò của văn học như một cầu nối văn hóa Việt – Trung và sự xuất hiện của các khuynh hướng mới như văn học biển, văn học mạng và đạo đức sinh thái. Thông qua khảo sát hệ thống tác giả, tác phẩm tiêu biểu (Lý Anh Mẫn, Tô Duy Quang, Lý Hải, Tô Tiểu Hạ...), bài viết cho thấy văn học dân tộc Kinh không chỉ phản ánh ký ức cộng đồng mà còn là diễn trường của sự thương lượng bản sắc trong điều kiện toàn cầu hóa, kỹ thuật số và chính sách dân tộc. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung tư liệu và phương pháp cho lĩnh vực nghiên cứu văn học ít người xuyên biên giới, đồng thời khẳng định khả năng kiến tạo một hình thái diễn ngôn riêng – “ngữ pháp nước mặn” – nơi các yếu tố Hán – Việt – biển – số hóa giao thoa, tạo nên cấu trúc căn tính vừa đa tạp vừa sáng tạo.

Từ khóa: văn học dân tộc Kinh; người Trung Quốc gốc Việt ở Trung Quốc; căn tính văn hóa; dân tộc xuyên biên giới; văn học biển; di sản phi vật thể số hóa.

FROM MARITIME EPIC TO DIGITAL NARRATIVE: FORMATIVE TRAJECTORIES AND IDENTITY RECONSTRUCTION IN THE LITERATURE OF THE KINH ETHNIC GROUP (VIETNAMESE-ORIGIN CHINESE) IN CHINA

Ngo Viet Hoan *

Received: May 17, 2025

Revised: September 11, 2025; Accepted: September 15, 2025

ABSTRACT

This article investigates the development of Kinh ethnic literature (authored by Vietnamese-origin Chinese) in China since 1984, through three interrelated dimensions: socio-cultural context, developmental trends and characteristics, and identity reconstruction. Employing an interdisciplinary approach, the study reveals how Kinh literature has evolved from oral traditions to written texts and digital narratives, transitioning from folkloric expression to critical and postmodern modes. It addresses five core issues: the transformation of literary forms and expressive modes; the linguistic crisis and phenomenon of code-switching; multilayered identity in transnational contexts; literature's role as a cultural bridge between Vietnam and China; and the rise of new trends such as maritime literature, digital writing, and ecological

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: ngoviethoan@vnu.edu.vn

ethics. Through analysis of representative authors and works (e.g., Li Yingmin, Su Weiguang, Li Hai, Su Xiaoxia), the article demonstrates that Kinh literature functions not only as a repository of collective memory but also as a site for negotiating identity amid the forces of globalization, digitization, and ethnic policy. The study contributes to the growing field of transborder minority literature, and proposes the concept of a distinctive literary discourse – a “saltwater grammar” – where Vietnamese, Chinese, maritime, and digital elements converge, generating a hybrid and dynamic structure of cultural identity.

Keywords: *Kinh ethnic literature; Vietnamese-origin Chinese; cultural identity; transborder ethnicity; maritime literature; digitized intangible heritage.*

1. DẪN NHẬP

Trước năm 1984, văn học dân tộc Kinh tại Trung Quốc còn ở giai đoạn sơ khai, với ba đặc điểm nổi bật là tính truyền khẩu, tính địa phương và tính chức năng. Do điều kiện chính trị đặc thù và những hạn chế về kinh tế và văn hóa, văn học dân tộc Kinh¹ tại Trung Quốc chủ yếu tồn tại dưới hình thức dân ca, truyện kể truyền miệng và thần thoại dân gian, chưa phát triển thành một nền văn học có hệ thống bằng chữ viết. Tuy nhiên, một số ít tác giả người Kinh đã có nhiều nỗ lực trong việc sử dụng chữ Nôm để ghi chép ca dao, dân ca, hoặc bước đầu dùng chữ Hán để sáng tác. (*Bách khoa toàn thư các dân tộc Trung Quốc – Quyển Kinh tộc* 2009: 276-277), (Ngô Tân 吴滨 2019: 42-45). Các tác phẩm văn học trong giai đoạn này thường gắn với các nghi lễ cúng tế, lễ hội dân tộc (như Lễ hội hát đối) nhằm lưu truyền ký ức cộng đồng thông qua hình thức truyền khẩu. Dưới góc nhìn của Fredric Jameson về “dân tộc – dân gian như một ẩn dụ hiện đại tính” (Jameson, Fredric 1991), văn học dân tộc Kinh thời kỳ này phản ánh một logic văn hóa nội tại chưa tự giác, tức chủ yếu phục vụ cho các chức năng tôn giáo và giáo hóa đạo đức, mà mục đích chính của nó là “sự tái sản xuất tập thể của ký ức cộng đồng” (Jameson, Fredric 1991: 21). Một số sáng tác của Lý Anh Mẫn như *Gió dừa, mưa chuối* (椰风蕉雨) hay *Mây đỏ trên núi Ngũ Chi* (五指山上飘红云) đã

thử nghiệm việc đưa diễn ngôn văn học xã hội chủ nghĩa vào trong kinh nghiệm sống của người Kinh, tuy chưa vượt qua được giới hạn của ý thức hệ chủ lưu, nhưng đã bước đầu mở ra con đường hiện đại hóa văn học dân tộc Kinh trên phương diện hình thức.

Dân tộc Kinh là dân tộc ít người duy nhất tại Trung Quốc sống chủ yếu bằng nghề biển và cũng là nhóm dân tộc gốc Việt duy nhất được nhà nước trung ương công nhận. Kể từ khi Luật tự trị khu vực dân tộc được ban hành năm 1984², các chính sách hỗ trợ văn hóa dân tộc ít người đã mở ra cơ hội mới cho văn học dân tộc Kinh. Bài viết này phác thảo tiến trình phát triển của văn học dân tộc Kinh từ năm 1984 đến nay, phân tích các biểu hiện văn học trong bối cảnh khủng hoảng ngôn ngữ, thương mại hóa văn hóa và lo âu căn tính; đồng thời, khám phá vị trí đặc biệt của văn học dân tộc Kinh trong bức tranh văn học đa dân tộc Trung Quốc, cũng như vai trò của bộ phận văn học này với tư cách một cầu nối trong giao lưu văn hoá Việt – Trung.

Bối cảnh xã hội văn hóa: Chính sách, ngôn ngữ và tái cấu trúc căn tính

Trong cấu trúc đa dân tộc của Trung Quốc, dân tộc Kinh đóng một vai trò đặc biệt như một biểu tượng văn hóa biên giới. Quá trình phát triển của văn học dân tộc Kinh, do đó, không thể tách rời khỏi sự vận động của quan hệ Trung – Việt, định hướng chính sách dân

¹ Dân tộc Kinh được nhắc đến trong bài này chỉ Kinh tộc (京族) – một dân tộc ít người tại Trung Quốc (NVH).

² Luật Khu tự trị được thông qua tại Kỳ họp thứ II của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa VI ngày 31 tháng 5 năm 1984, được sửa đổi theo “Quyết định về việc sửa đổi Luật tự trị khu vực dân tộc của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa” tại Kỳ họp thứ XX của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX ngày 28 tháng 2 năm 2001.

tộc và các luồng chuyển động lớn của toàn cầu hóa. Từ góc nhìn lý thuyết căn tính của Stuart Hall (Hall 1990), có thể nhận thấy rằng, trong tiến trình phát triển tự thân, văn học dân tộc Kinh đã không ngừng phản ánh những đứt gãy, trượt lệch và tái diễn giải của căn tính trong dòng chảy hiện đại. Căn tính trong trường hợp này không phải là một trạng thái cố định, mà là một diễn trình mang tính “trình diễn”, luôn bị chi phối bởi lịch sử, quyền lực và công nghệ.

Giai đoạn sau năm 1984 và sau thời điểm Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện (1986) đánh dấu sự chuyển mình mạnh mẽ trong đời sống văn hóa của dân tộc Kinh khi Luật tự trị khu vực dân tộc có hiệu lực và kéo theo các chính sách thúc đẩy phục hồi và tái lập di sản văn hóa dân tộc ít người. Dưới ánh sáng của dự án biên soạn *Năm loại Tùng thư về vấn đề dân tộc* (民族问题五种丛书)³, văn hóa dân gian người Kinh – vốn trước đó chủ yếu tồn tại dưới dạng truyền khẩu – bắt đầu được thu thập, hệ thống hóa và chuyển hóa thành tri thức định chế. Các công trình như *Điều tra lịch sử về xã hội dân tộc Kinh ở Quảng Tây* (广西京族社会历史调查2009), *Tuyển tập dân ca dân tộc Kinh* (民族歌选1988) không chỉ ghi chép thông tin dân tộc học, mà còn là minh chứng cho hoạt động kiến tạo căn tính mang tính nhà nước, nơi quyền lực không chỉ được thể hiện thông qua viết lại lịch sử mà còn trong việc định nghĩa ai được gọi là “chủ thể văn hóa hợp lệ”. Trong tiến trình đó, văn học dân tộc Kinh từ một dòng truyền thống dân gian đã được “thăng hạng” thành một hệ hình văn học ít người chính danh, đánh dấu bằng công trình *Lịch sử văn học dân tộc Kinh* (京族文学史1993) của Tô Duy Quang – nơi diễn ngôn văn học sử được vận dụng như một công cụ thiết lập vị thế trong trường văn học dân tộc (Tô Duy

Quang 苏维光, Quá Vỹ 过伟, Vy Kiên Bình 韦坚平 1993).

Bước sang thập niên đầu thế kỷ XXI, văn học dân tộc Kinh đối diện với một khủng hoảng bản thể sâu sắc – đó là khủng hoảng ngôn ngữ. Việc tiếng Kinh dần mai một do thiếu môi trường sống, thiếu hệ thống giáo dục bản ngữ và sự lấn át của tiếng Hán⁴ đã làm lung lay nền tảng căn tính vốn gắn liền với “tiếng mẹ đẻ”⁵. Trong sáng tác văn học, điều này được biểu hiện qua hiện tượng “chuyển mã” – nơi người viết phải dùng ngôn ngữ trung tâm để kể lại ký ức của một cộng đồng ít người. Những tác phẩm như *Gia phả mặn chát* (咸涩的家谱) của Lý Hải (李海), hay *Chợ cá biên thành* (边城鱼市) của Hoàng Quỳnh (黄琼) cho thấy một cảm thức lạc lõng sâu sắc khi ngôn ngữ mẹ đẻ trở thành ký hiệu đã mất, sự giao thoa tộc người cũng không còn là hội nhập mà là sự “bào mòn” ký ức. Ngôn ngữ không còn là công cụ biểu đạt mà trở thành hiện trường của khủng hoảng căn tính.

Từ sau năm 2010, trong bối cảnh toàn cầu hóa tăng tốc và công nghệ kỹ thuật số phát triển mạnh, văn học dân tộc Kinh bắt đầu dịch chuyển sang những hình thức thể hiện mới, nơi căn tính không còn là câu chuyện lịch sử mà trở thành vấn đề sinh học, công nghệ và tiêu dùng. Việc du lịch hóa các nghi lễ như Lễ hội hát đối (哈节) đã làm mất đi “logic thiêng liêng” của văn hóa bản địa, biến phong tục thành “hình ảnh dân tộc có thể tiêu thụ”, đúng như khái niệm “phi-không gian” (Augé, Marc 1995: 1-2) của Marc Augé – nơi truyền thống bị tách khỏi cộng đồng và tái tạo trong mắt người ngoài. Cùng lúc đó, tác phẩm *Huyết thanh xanh* (青色血清) của Tô Tiểu Hạ (苏小夏) cho thấy một tầng lo âu sâu hơn, khi căn tính dân tộc không còn là ký ức hay lựa chọn cá nhân,

³ *Lược sử dân tộc Kinh* thuộc bộ sách *Năm loại Tùng thư về vấn đề dân tộc* do Ủy ban Dân tộc Nhà nước Trung Quốc biên soạn, nằm trong loạt sách *Khái quát về các khu tự trị của các dân tộc ít người Trung Quốc*. Tập thứ hai trong bộ *Năm loại Tùng thư về vấn đề dân tộc* của Ủy ban Dân tộc là *Bộ lược sử các dân tộc ít người Trung Quốc*, gồm tổng cộng 55 cuốn, được xuất bản lần lượt vào những năm 1980.

⁴ Chỉ tiếng Trung hiện đại (现代汉语).

⁵ Chỉ tiếng Việt.

mà là biến số sinh học trong hệ thống được kiểm soát hoàn toàn bởi công nghệ. Dưới cái nhìn của Foucault, đây là sự chuyển hóa của “kỷ luật thân thể” sang “sinh học quyền lực”⁶ (Foucault, Michel 1978: 139), nơi căn tính bị điều chỉnh bằng thuật toán và kiểm nghiệm bằng dữ liệu gen.

Như vậy, từ chính sách văn hóa, biến động ngôn ngữ đến áp lực công nghệ, văn học dân tộc Kinh phản ánh rõ nét những dao động của căn tính trong thế kỷ XXI – nơi sự sống sót của văn hóa không chỉ là vấn đề bảo tồn, mà là cuộc thương lượng không ngừng giữa ký ức, quyền lực và tương lai.

2. VĂN HỌC DÂN TỘC KINH Ở TRUNG QUỐC: TỪ SỬ THI BIÊN CẢ ĐẾN TỰ SỰ VŨ TRỤ ẢO

2.1. Bảng lược đồ văn học dân tộc Kinh ở Trung Quốc

Như đã trình bày ở trên, văn học dân tộc ít người là nơi hội tụ của ký ức văn hóa, sự biểu đạt căn tính và những chuyển động ngầm của tâm thức cộng đồng trước làn sóng hiện đại hóa và toàn cầu hóa. Trong số các dân tộc ít người ở Trung Quốc, dân tộc Kinh – vốn có nguồn gốc và đặc điểm văn hóa gần gũi với người Việt⁷ – đã xây dựng một truyền thống văn học phong phú, đa dạng từ các thể loại truyền miệng đến các hình thức viết hiện đại. Điểm độc đáo trong văn học của người Kinh không chỉ nằm ở chất liệu văn hóa biển

mà còn ở khả năng thích ứng, phản tư và tái cấu trúc ngôn ngữ nghệ thuật trong bối cảnh kỹ thuật số. Từ sử thi biên cả cho đến những thử nghiệm ngôn ngữ trong vũ trụ ảo, văn học dân tộc Kinh không ngừng tái định vị mình giữa truyền thống và hiện đại, giữa ký ức và tương lai.

Một trong những đặc điểm nổi bật của văn học Kinh là truyền thống truyền miệng mang tính nghi lễ. Trong hàng thế kỷ, văn học truyền miệng của người Kinh đã đảm nhận vai trò lưu giữ lịch sử, thực hành tín ngưỡng và hướng dẫn sản xuất. Đây là hình thức diễn ngôn vừa thiêng liêng vừa thiết thực, phản ánh một cách rõ nét mối liên hệ giữa con người với tự nhiên và thế giới siêu nhiên. Các thần thoại như *Trần Hải Đại Vương*⁸ không chỉ khẳng định sự hiện diện của lực lượng bảo hộ biển cả, mà còn là cơ chế duy trì trật tự biểu tượng của cộng đồng, đúng như nhận định của Lévi-Strauss – “thần thoại như công cụ điều hòa văn hóa” (Lévi-Strauss, Claude 1955: 428-444). Bên cạnh đó, những văn bản như *Ngư nghiệp cổ ca* (渔业古歌) chứa đựng lớp tri thức sinh thái sâu sắc, phù hợp với khái niệm “tri thức địa phương” mà Clifford từng đề xuất (Geertz, Clifford 1983), cho thấy cách cộng đồng điều chỉnh hoạt động khai thác biển theo nhịp điệu tự nhiên.

Tuy nhiên, văn học truyền miệng của người Kinh hiện nay đang phải đối diện với thách thức kép: một mặt là quá trình phi vật

⁶ Trong tư tưởng của Michel Foucault, “kỷ luật thân thể” (disciplinary power) là dạng quyền lực đặc trưng của thế kỷ XVII-XVIII, nhằm vào việc điều chỉnh, giám sát và huấn luyện cơ thể cá nhân thông qua các thiết chế như nhà tù, quân đội, trường học, bệnh viện. Quyền lực này vận hành ở cấp vi mô, nhằm sản xuất ra những cơ thể “ngoan ngoãn” (docile bodies), có thể kiểm soát và khai thác tối đa về mặt năng suất, hiệu quả. Đối với thế kỷ XIX, Foucault cho rằng quyền lực dần chuyển dịch sang hình thức “sinh học quyền lực” (biopower), tập trung không còn chỉ ở cá thể mà hướng tới quần thể (population) như một thực thể sinh học-xã hội. Sinh học quyền lực can thiệp vào các quá trình sống như sinh sản, sức khỏe, tỷ lệ tử vong, dịch tễ học, với mục đích quản trị sự sống (to make live) và điều chỉnh các chỉ số dân số nhằm phục vụ lợi ích của Nhà nước và trật tự xã hội. Sự chuyển hóa này đánh dấu bước ngoặt trong cách quyền lực hiện đại vận hành: từ quyền lực kỷ luật tập trung vào cơ thể riêng lẻ, sang quyền lực sinh học nhắm đến việc tối ưu hóa sự sống, bảo đảm sự ổn định và phát triển của toàn xã hội.

⁷ Chỉ các cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ Việt Nam

⁸ Ngũ vị Linh Quan (五位灵官), còn gọi là “Ngũ Hiển Linh Quan” (五显灵官), là những vị thần được người dân tộc Kinh (Trung Quốc) tôn thờ trong tín ngưỡng dân gian. Bao gồm: Trần Hải Đại Vương, Cao Sơn Đại Vương, Quảng Đạt Đại Vương, An Linh Đại Vương và Hung Đạo Đại Vương. Các vị thần này được thờ tại các “hà đình” ở Vạn Vi, Vu Đầu thuộc thành phố Phòng Thành Cảng, Quảng Tây (Trung Quốc). Trong đó, Trần Hải Đại Vương là vị thần bảo hộ ngư dân trên biển, bình thường bàn thờ không có tượng thần, đến Lễ hội hát đối (mùng 6 tháng 6 âm lịch hàng năm) mới ra biển, đứng từ xa lễ bái miếu Trần Hải Đại Vương và rước thần về hà đình để cúng tế. Cao Sơn Đại Vương, còn gọi là thần núi, là vị thần cai quản núi rừng, ở hai đảo Vạn Vi và Vu Đầu đều có miếu thờ, thần vị trong hà đình cũng để trống và đến lễ hội Hà thì rước thần về cúng tế. Hung Đạo Đại Vương, còn gọi là “Thượng tướng triều Trần”, là thần hộ mệnh của làng xã, vốn là Trần Quốc Tuấn – Quốc công Tiết chế triều Trần thế kỷ XIII của Việt Nam, được phong thần sau khi qua đời. Ông từng là thần hộ mệnh của một số làng xã ở Việt Nam, sau khi tổ tiên người Kinh di cư sang Trung Quốc, đã mang theo tín ngưỡng thờ phụng ông đến đây.

thể hóa do nhu cầu bảo tồn di sản, mặt khác là sự can thiệp của công nghệ vào quá trình ghi chép và tái hiện. Khi các văn bản truyền miệng được mã hóa, chuẩn hóa để trở thành “di sản văn hóa phi vật thể”, chúng bèn đánh mất tính linh hoạt và năng động vốn có – điều mà Walter Benjamin từng cảnh báo khi nói đến sự mất mát của “hào quang” (aura) trong nghệ thuật thời đại tái sản xuất cơ học. Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong thu thập và số hóa tư liệu dân gian cũng đặt ra nguy cơ bóp méo ngữ nghĩa và cắt rời văn bản khỏi ngữ cảnh sinh tồn ban đầu, dẫn đến hiện tượng “mất thiêng trong quá trình lưu trữ” (Walter Benjamin 1968: 217-252).

Song hành với sự thay đổi trong truyền thống truyền miệng, thơ ca dân tộc Kinh đã phát triển mạnh mẽ theo hướng nội tâm hóa và phê phán hiện thực. Nếu như thế hệ nhà thơ đầu tiên (khoảng những năm 1949⁹ – cuối thập niên 1980)¹⁰ – tiêu biểu là Tô Duy Quang (苏维光) – sử dụng chữ Latin phiên âm tiếng Việt và hình ảnh tự nhiên để phản ánh cảm xúc trực tiếp (“con thuyền là bộ xương của sóng”), thì thế hệ thứ hai (khoảng thập niên 1980 – 1990), như Lý Hải (李海), lại sử dụng Hán ngữ hiện đại và khai thác những vết rạn ký ức văn hóa qua hình tượng “bản đồ bị thiếu” hay “gia phả mặn chát”. Đây không chỉ là sự chuyển dịch về ngôn ngữ mà còn là chuyển động của ý thức văn hóa – từ mô tả sang chất vấn, từ trực cảm sang biểu tượng hóa chấn thương. Thế hệ thứ ba (từ cuối thập niên 1990 – đầu thế kỷ XXI và đến nay), với đại diện là Nguyễn Văn Đào (阮文涛), đã đẩy thơ ca vượt khỏi biên giới vật lý để bước vào không gian của vũ trụ ảo, nơi con người lạc lõng giữa các lớp ký hiệu và thực tại bị thay thế bằng mô phỏng, như cách mà Baudrillard từng nhận định – “thế giới ký hiệu thay thế thế giới thật” (Baudrillard, J., S. F. Glaser, Trans. 1994: 1-2). Thơ ca trong không gian này trở thành trò chơi ngôn ngữ mang tính siêu thực

và phức tạp hóa mối quan hệ giữa bản ngã, công nghệ và cộng đồng.

Trong khi đó, tiểu thuyết dân tộc Kinh cho thấy bước chuyển đáng chú ý từ hiện thực mô tả sang ngụ ngôn đạo đức. Tác phẩm *Gả cho biển lớn* (嫁给大海) của Hoàng Quỳnh khai thác đề tài hậu công nghiệp từ góc nhìn nữ giới, phản ánh sự suy tàn của nghề cá và vai trò mờ nhạt của phụ nữ trong không gian sinh tồn truyền thống. Nhân vật nữ trong tiểu thuyết không chỉ bị gạt ra khỏi đời sống kinh tế mà còn bị loại trừ khỏi ký ức tập thể, trở thành kẻ “bên lề của bên lề”. Ngược lại, *Mật mã dưới rạn san hô* (珊瑚礁下的密码) của Trần Minh Châu (陈明珠) lựa chọn không gian tương lai với motif sàng lọc gen để đặt câu hỏi về “tính thuần chủng” trong văn hóa. Tác phẩm này có thể được xem là nỗ lực giải cấu trúc chủ nghĩa dân tộc bản chất – nơi sự thuần khiết không còn là lý tưởng mà trở thành mối nguy đạo đức. Như vậy, tiểu thuyết không chỉ phản ánh hiện thực mà còn là công cụ để chất vấn những giả định sâu xa về căn tính và quyền lực.

Tân văn của người Kinh cũng có sự biến đổi mạnh mẽ khi kết hợp giữa ký ức cơ thể và phản tư văn hóa. *Ký sự nước mắt* (鱼露笔记) của Lương Chí Minh (梁志明) là dạng khảo cổ văn hóa qua vị giác – nơi mỗi phương pháp làm mắm đều là biểu tượng của sự pha trộn, thay đổi và tiếp biến. Vị giác ở đây không còn là yếu tố sinh lý mà trở thành mã văn hóa hay “tri thức hóa giác quan” theo cách nói của nhà nhân học Sutton (Sutton, D. E. 2001). *Áo dài Việt giả tạo* (伪越南长衫) của Tô Tiểu Hạ đi xa hơn khi phê phán việc trình diễn các biểu tượng dân tộc trong những nghi lễ rỗng tuếch, thiếu chiều sâu. Dưới góc nhìn của Pierre Bourdieu, đây là sự lạm dụng “tính trình diễn của vốn văn hóa” (Bourdieu, P., R. Nice, Trans. 1984: 7) – nơi nghi lễ không còn là niềm tin mà trở thành công cụ biểu diễn căn tính trong môi trường thị trường hóa văn hóa.

⁹ Thời điểm Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời.

¹⁰ Ngoài trừ thế hệ đầu tiên vẫn còn có thể sử dụng tiếng Việt và đọc hiểu chữ Nôm, thế hệ nhà văn người Kinh thứ hai trở đi gần như chỉ có thể sử dụng tiếng Hán và văn tự Hán hiện đại.

Nhìn chung, văn học dân tộc Kinh ở Trung Quốc là một hệ sinh thái giàu động lực, nơi quá khứ, hiện tại và tương lai không tồn tại tuyến tính mà đan xen, chồng lấn. Những sáng tác văn học, dù ở thể loại nào, cũng cho thấy nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc định vị lại căn tính, truy

vấn quyền lực ký ức và thích ứng với các trật tự mới của thế giới công nghệ. Sự dịch chuyển từ sử thi biển cả đến tự sự vũ trụ ảo không chỉ là tiến trình kỹ thuật mà còn là hành trình tư tưởng, nơi văn học trở thành diễn đàn biểu đạt khủng hoảng, sáng tạo và hi vọng.

Bảng 1: Phác họa văn học của dân tộc Kinh (Trung Quốc)

Bộ phận/ Thể loại văn học	Đặc điểm chính	Ví dụ tiêu biểu / Tác giả
Văn học truyền miệng	- Mang tính nghi lễ, ghi nhớ lịch sử, hướng dẫn sản xuất - Thể hiện hệ thống biểu tượng và tri thức địa phương - Biến đổi từ “văn bản sống” sang “văn bản lưu trữ” - Chịu ảnh hưởng của số hóa, AI trong lưu trữ	- Thần thoại về Trấn Hải Đại Vương - <i>Ngư nghiệp cổ ca</i>
Thơ ca	- Chuyển từ biểu tượng sang diễn ngôn phê phán - Ba thể hệ với ba phong cách thơ khác nhau	- Tô Duy Quang – <i>Con thuyền là bộ xương của sóng</i> (船是浪的骨头) - Lý Hải – <i>Bản đồ bị thiếu</i> (缺失的地图), <i>Gia phả mặn chát</i> (咸涩的家谱) - Nguyễn Văn Thao – <i>Thơ trong vũ trụ ảo</i> (虚拟星图下的诗行)
Tiểu thuyết	- Từ tự sự hiện thực địa phương sang tưởng tượng tương lai - Đề cập đến vấn đề giới, căn tính và đạo đức	- Hoàng Quỳnh – <i>Gả cho biển lớn</i> (嫁给大海) - Trần Minh Châu – <i>Mật mã dưới rạn san hô</i> (珊瑚礁下的密码)
Tản văn	- Kết hợp ký ức cơ thể và phê phán văn hóa - Viết mang tính nhân học và phản thân	- Lương Chí Minh – <i>Ký sự nước mắt</i> (鱼露笔记) - Tô Tiêu Hạ – <i>Áo dài Việt giả tạo</i> (伪越南长衫)

2.2. Các tác giả và tác phẩm tiêu biểu: Sự kế thừa qua các thế hệ và sự phân nhánh về phong cách

2.2.1. Lý Anh Mẫn: Người đặt nền móng và tư tưởng cách mạng

Một trong những nhân vật đặt nền móng cho văn học dân tộc Kinh giai đoạn đầu là Lý Anh Mẫn (李英敏, 1913 – 1983), người có sáng tác trải rộng trên nhiều thể loại như kịch bản phim, tiểu thuyết và tản văn (Liên Kiều 连翘 2011). Sinh ra trong một gia đình ngư dân người Kinh tại Bắc Hải, Quảng Tây, các tác phẩm của ông kết hợp giữa tinh thần đấu tranh cách mạng và trải nghiệm sống của

cộng đồng dân tộc, mang đậm dấu ấn thời đại và đặc trưng dân tộc. Tác phẩm tiêu biểu của ông bao gồm kịch bản điện ảnh *Phong vân Nam đảo* (南岛风云, 1954) (đã được chuyển thể thành phim năm 1955) và *Khúc nhạc rừng dừa* (椰林曲, 1956), tuyển tập truyện ngắn *Gió dừa, mưa chuối* (椰风蕉雨, 1959) và bút ký *Mây đỏ trên núi Ngũ Chỉ* (五指山上飘红云, 1960). Những tác phẩm này hoặc phản ánh những năm tháng chiến tranh trên đảo Hải Nam, hoặc khắc họa phong tục làng chài người Kinh, đều có vị trí quan trọng trong lịch sử văn học dân tộc ít người tại nước Trung Hoa mới. Nhiều tác phẩm của ông đã được các giải thưởng uy tín ở cấp

quốc gia, thể hiện sự khẳng định từ dòng văn học chính thống.

2.2.2. Tô Duy Quang: Nhà sưu tầm văn hóa và nhà thơ

Tô Duy Quang (苏维光, 1936 – 2012) là một nhà văn và nhà thơ người Kinh đến từ Đông Hưng, Quảng Tây, đồng thời là cán bộ đảng viên người Kinh thuộc thế hệ đầu tiên được bồi dưỡng dưới chính thể của nước Trung Hoa mới (Tô Hải Trân 苏海珍 2025). Ông dành cả đời để khai quật và biên soạn lại văn hóa truyền thống của người Kinh, là người tiên phong trong việc chuyển hóa văn học truyền khẩu thành văn bản viết. Năm 1980, sáng tác của ông – trường ca *Xưa và nay của ba đảo người Kinh* (京族三岛的今昔) đoạt giải tại Hội nghị toàn quốc dành cho các nhà thơ dân gian dân tộc ít người, đã truyền đi khẩu hiệu “cứu văn văn hóa truyền thống dân tộc đang lâm nguy” (Tô Hải Trân 苏海珍 2025). Được truyền cảm hứng từ sự kiện này, Tô Duy Quang cùng vợ – nữ ca sĩ dân gian người Kinh Nguyễn Thành Trân (阮成珍) – đã đi khắp các làng mạc và hải đảo, dùng tiền bán lợn để mua máy ghi âm phục vụ khảo sát thực địa, “dùng ca khúc khơi dậy ca khúc” (以歌引歌) nhằm khuyến khích bà con hát lại các bài dân ca người Kinh. Trên cơ sở đó, ông đã hệ thống hóa và dịch thuật các truyền thuyết, thần thoại, dân ca và truyện kể người Kinh, đồng thời chủ biên xuất bản 9 công trình như *Truyện dân gian người Kinh* (京族民间故事, 1985), *Tuyển tập dân ca người Kinh* (京族民歌选, 1988), *Lịch sử văn học người Kinh* (京族文学史, 1991), *Phong tục người Kinh* (京族风俗志, 1993),... Những thành quả này đã bù đắp cho khoảng trống về văn bản hóa văn học dân gian của dân tộc Kinh, đồng thời đóng góp to lớn cho sự truyền thừa văn hóa dân tộc. Với tư cách một nhà thơ, các sáng tác của Tô Duy Quang chịu ảnh hưởng sâu sắc từ dân ca, tiêu biểu như *Khúc tình ca bi thương Duy Quang* (维光苦情歌, 1982), *Lá gổ tung đi* (掷木叶, 1984), *Hoa đá* (石花, 1987) – đều lấy cảm hứng từ truyện dân gian hoặc trò chơi dân gian, thấm đượm phong

vị biển cả và sắc thái dân tộc, có vị trí nhất định trong lịch sử thi ca người Kinh (Mạng Văn học dân tộc Trung Quốc 中国民族文学网 2017). Giới phê bình nhận định, Tô Duy Quang là người vừa bảo vệ văn hóa, vừa dùng thơ để bày tỏ cảm xúc, với phong cách ngôn từ mộc mạc, hàm súc, thể hiện những nỗi niềm vui buồn trong đời sống “nhờ biển mà sống” của người Kinh (Cung Lê Quyên 龚丽娟 2014: 79-83).

2.2.3. Lý Hải: Người viết hiện thực chủ nghĩa trong văn học Kinh

Lý Hải (李海, sinh năm 1963) là một trong những nhà văn người Kinh được chú ý trong những năm gần đây. Trưởng thành trong cộng đồng người Kinh tại vùng biên giới Trung – Việt, ông chứng kiến trực tiếp sự thay đổi của xã hội người Kinh sau cải cách mở cửa. Sáng tác của ông mang đậm phong cách hiện thực chủ nghĩa, tập trung vào sinh kế và cảm xúc của người dân thường. Ông nổi bật trong sáng tác truyện ngắn và bút ký, với văn phong bình dị, giàu sức sống. Theo Mạng Văn học dân tộc Trung Quốc, các truyện của ông thường lấy bối cảnh là các làng chài ba đảo người Kinh, miêu tả nỗi vui buồn và số phận những con người nhỏ bé trong dòng chảy thời đại. Trong khi đó, các bút ký của ông lại ghi chép sự biến đổi kinh tế – xã hội từ đánh bắt, thương mại biên giới đến phát triển ngư nghiệp. Ví dụ, tiểu thuyết vừa *Con của biển* (海之子, 2015) kể về một gia đình ngư dân người Kinh phải vật lộn với việc suy giảm tài nguyên biển và làn sóng thanh niên rời quê, từ đó phản ánh sự biến chuyển mạnh mẽ trong lối sống của cộng đồng dân tộc biển trong thời kỳ cải cách. Theo nhận định của giới học thuật, Lý Hải tiếp nối truyền thống văn học Kinh “viết để mưu sinh”: một mặt phản ánh chân thực sự gian lao và trí tuệ trong cuộc sống dựa vào biển của người Kinh, mặt khác trần trụi trước những khủng hoảng của văn hóa biển truyền thống trong tiến trình hiện đại hóa (Mạng Khoa học xã hội Trung Quốc 中国社会科学网 2025). Tác phẩm của ông sau khi được đăng tải trên các tạp chí tại

Quảng Tây đã nhận được nhiều phản hồi tích cực, góp phần mở rộng chiều kích hiện thực trong văn học người Kinh thời kỳ mới. Tuy nhiên, do thiếu tư liệu, tiểu sử và hoàn cảnh sáng tác của ông vẫn cần tiếp tục được khai thác. Các thông tin hiện thu thập được chủ yếu tập trung vào việc đánh giá cao tính độc đáo về mặt chủ đề và chiều sâu hiện thực trong sáng tác của ông.

2.2.4. Tô Tiểu Hạ: Tác giả nữ thế hệ mới

Tô Tiểu Hạ (苏小夏, sinh năm 1982) là một trong những đại diện tiêu biểu của thế hệ tác giả nữ mới trong văn học dân tộc Kinh. Sinh ra và lớn lên trong cộng đồng người Kinh, Tô Tiểu Hạ được nuôi dưỡng bởi nền văn hóa dân tộc, cũng đồng thời tiếp thu nền giáo dục bằng tiếng Hán ở bậc cao, nhờ đó tác phẩm của cô thể hiện rõ nét sự hòa quyện giữa truyền thống và cách tân. Cô nổi bật với thể loại tản văn và truyện ngắn, văn phong trau chuốt, giàu cảm xúc trữ tình. Trong tác phẩm của mình, Tô Tiểu Hạ thường lồng ghép trải nghiệm cá nhân với ký ức cộng đồng. Chẳng hạn, tập tản văn *Ký ức đảo Kinh* (京岛记忆, 2016) sử dụng hồi ức tuổi thơ để kết nối phong tục và địa danh của ba đảo người Kinh; trong đó, tác phẩm *Tiếng đàn bầu* (独弦琴声, 2018) miêu tả ký ức được mẹ dạy chơi đàn bầu, phản ánh sự đứt gãy và nối lại của truyền thống trong thời đại số hóa. Truyện ngắn *Gió qua núi Ai Lao* (哀牢风过, 2019) lại kể về hành trình trở về quê hương và tiếp nối di sản của một thanh niên người Kinh từng học tập tại thành phố, từ đó khai mở chủ đề nhận diện căn tính trong giới trẻ dân tộc ít người. Giới phê bình cho rằng, Tô Tiểu Hạ mang trong mình khuynh hướng “hồi tưởng nông thôn”, bằng góc nhìn nữ tính để ghi chép những thay đổi trong văn hóa dân tộc, đưa yếu tố di sản như hệ sinh thái biển, tập tục ngư nghiệp, nghệ thuật chơi đàn bầu vào văn bản văn học, từ đó tái cấu trúc ý thức căn tính dân tộc trong nỗi hoài hương và phản tư. Với sự kết hợp giữa trách nhiệm văn hóa và tinh thần hiện đại, cô trở thành một trong những tiếng nói mới đáng

chú ý trong văn học đương đại. Đáng lưu ý, cô đã nhiều lần tham dự các hội thảo về văn học dân tộc trong khu vực Quảng Tây. Tác phẩm *Ghi chép về ba đảo người Kinh* (“京族三岛” 见闻, 2020) của cô cũng đã được đăng tải trên *Báo Dân tộc Trung Quốc* và cả các nền tảng học thuật (Vương Tắt Thắng 王必胜 2020). Với tư cách là tác giả người Kinh thế hệ 8X, Tô Tiểu Hạ đang mở rộng biên độ biểu đạt của văn học dân tộc Kinh thông qua trải nghiệm cá nhân, đồng thời thể hiện mối quan tâm song song đến truyền thống và hiện đại.

Ngoài các tác giả nêu trên, còn có một số tên tuổi đáng chú ý trong văn đàn người Kinh như Phan Hằng Tế (潘恒济, sinh năm 1955), Mạc Chấn Phương (莫振芳, sinh năm 196), Trương Vĩnh Đông (张永东, sinh năm 1968), Hà Tư Nguyên (何思源, sinh năm 1975),... Họ hoặc chuyên sáng tác thơ ca (ví dụ như *Truyền thuyết chém rồng* (斩龙传), 2002) của Phan Hằng Tế và Mạc Chấn Phương; trường ca trữ tình *Mưa hè* (夏雨), 2007) của Trương Vĩnh Đông (Mạng Văn học dân tộc Trung Quốc 中国民族文学网 2017), hoặc nghiên cứu ngôn ngữ và tư liệu dân tộc như Hà Tư Nguyên với *Truyền thuyết lịch sử dân tộc Kinh* (京族史话 2018), hệ thống hóa giới thiệu văn hóa và lịch sử dân tộc Kinh (Hà Tư Nguyên 何思源 2018). Các tác giả này cùng nhau tạo nên một cấu trúc kế thừa ba thế hệ: già – trung niên – trẻ trong văn học Kinh (*Báo Dân tộc Trung Quốc* 中国民族报 2014). Nhìn tổng thể, chủ đề sáng tác của các nhà văn người Kinh đã vượt khỏi phạm vi sinh hoạt tại ba đảo, phản ánh thực tiễn phức hợp của sự giao thoa dân tộc giữa người Kinh, người Hán và người Choang (Hà Tư Nguyên 何思源, Dương Hoàng Phong 杨宏峰 2012: 60). Trong văn bản Hán ngữ, họ đã tích hợp các yếu tố dân tộc Kinh một cách linh hoạt, không chỉ làm phong phú bản đồ văn học dân tộc ít người Trung Quốc mà còn đóng góp thiết thực cho việc bảo tồn và truyền bá văn hóa dân tộc Kinh.

2.3. Các tác phẩm mới, tác giả mới và xu hướng mới của văn học dân tộc Kinh từ năm 2020 đến nay

Là dân tộc ít người duy nhất ở Trung Quốc sống chủ yếu dựa vào kinh tế biển và sinh hoạt ven biển (Lí Đức Chu 李德洙 2015), văn học của người Kinh mang trong mình sắc thái hải dương bẩm sinh. Trong làn sóng nổi lên của trào lưu “văn học sinh thái biển” những năm gần đây, các tác phẩm lấy đề tài dân tộc Kinh đã trở thành điểm sáng. Tiểu thuyết dài *Đàn bầu ra khơi* (《独弦出海》 2023) của nhà văn dân tộc Hán Dương Ánh Xuyên (杨映川) có thể được xem là một ví dụ tiêu biểu. Tác phẩm đã tập trung khai thác chiều sâu lịch sử và hiện thực của người Kinh, mở ra một bức tranh hùng vĩ về vùng biển Vạn Vĩ¹¹. Tiểu thuyết miêu tả phong cảnh ba đảo người Kinh với bãi biển bạc sóng, rừng ngập mặn, chim di cư và cá lượn, khắc họa một vùng đất phía Nam Trung Quốc, nơi mây trời và sóng biển giao hòa. Tác phẩm không chỉ làm nổi bật vẻ đẹp sinh thái tự nhiên mà còn miêu tả nền kinh tế và văn hóa biển: từ đánh bắt, thu hái dược liệu biển, buôn bán biên giới đến các nghi lễ tế biển – xem đó như một phần quan trọng trong tấm gương văn hóa của “phương Nam nước Trung Hoa mới”. Đặc biệt, tiểu thuyết còn xây dựng hình ảnh những “con người mới” – các thanh niên dân tộc Kinh và Hán cùng ra khơi lập nghiệp, rèn luyện bản lĩnh giữa sóng cả, thể hiện tinh thần cởi mở và ý chí vươn lên.

Sự thành công của *Đàn bầu ra khơi* cho thấy văn học biển đang dần trở thành một bộ phận nổi bật trong văn học dân tộc ít người tại Quảng Tây. Với tư cách là một dân tộc có kinh nghiệm biển độc đáo, người Kinh đã cung cấp những chất liệu phong phú cho dòng văn học này. Trong nội bộ các tác giả người Kinh cũng đang xuất hiện những thử

thử nghiệm đáng chú ý với đề tài sinh thái biển. Nhà văn Lý Hải, trong các tác phẩm mới, đã tập trung phản ánh tác động của việc khai thác quá mức đối với hệ sinh thái vùng biển nơi đây. Tô Tiểu Hạ trong những tản văn gần đây đã miêu tả sự thịnh suy của rừng ngập mặn, khắc họa quá trình suy thoái của hệ sinh thái được ven biển. Những tác phẩm này cho thấy mỗi quan tâm ngày càng sâu sắc của các tác giả đối với vấn đề môi trường và phát triển bền vững, đồng thời phản ánh một loại “đạo đức sinh thái” trong tư tưởng nghệ thuật – thể hiện khát vọng sống hài hòa giữa con người và đại dương. Có thể dự đoán rằng, tự sự biển sẽ tiếp tục trở thành một mẫu hình trọng tâm trong văn học Kinh, đồng thời phản ánh tinh thần của thời đại sinh thái học đương đại và nêu bật “âm vang sóng nước” của nền văn hóa Kinh (Lữ Thụy Vinh 吕瑞荣 2015: 105-108).

Bên cạnh đó, trong bối cảnh kỹ thuật số của thế kỷ XXI, việc bảo tồn và truyền bá di sản văn hóa phi vật thể đã mở ra một chân trời mới cho sáng tác văn học. Với các di sản đặc thù như nghệ thuật biểu diễn đàn bầu¹² và các bài ca trong lễ hội hát đối, dân tộc Kinh sở hữu một kho tàng văn hóa phi vật thể phong phú. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để truyền thừa những giá trị này thông qua công nghệ kỹ thuật số, mà trong đó, văn học chính là một phương tiện giàu tiềm năng. Trên thực tế, vùng người Kinh đã thiết lập các nền tảng như Bảo tàng Sinh thái dân tộc Kinh, Nhà lưu trữ Di sản văn hóa phi vật thể người Kinh..., tận dụng các phương tiện đa phương tiện để tái hiện lịch sử và phong tục tập quán, tạo ra trải nghiệm nhập vai cho công chúng. Dù các không gian này không phải là văn học theo nghĩa hẹp, nhưng các nhà văn người Kinh đã nhạy bén khai thác câu chuyện, biểu tượng và bầu không khí đậm chất đương đại từ đây.

¹¹ Chỉ vùng biển vùng biển thuộc thị trấn Vạn Vĩ (万尾镇), thành phố Đông Hưng (东兴市), tỉnh Quảng Tây (广西), Trung Quốc.

¹² Đàn bầu (独弦琴) mà người Kinh tại Trung Quốc biểu diễn là nhạc cụ có nguồn gốc từ Việt Nam, với hình thức, kết cấu và kỹ thuật diễn tấu cơ bản giống đàn bầu Việt Nam. Đàn có thân là hộp cộng hưởng, chỉ một dây, thay đổi cao độ nhờ cần tre hoặc cần kim loại, âm sắc trong trẻo, mang đậm phong cách dân tộc. Xem thêm: *Bách khoa toàn thư các dân tộc Trung Quốc – Quyển Kinh tộc* (中国民族百科全书·京族卷) 2009: 291-292; *Tổng quan các dân tộc thiểu số Trung Quốc* (中国少数民族概况) 2016: 471.

Tô Tiểu Hạ, trong tản văn *Đêm trong bảo tàng* (博物馆之夜), đã mô tả một giấc mơ huyền ảo tại Bảo tàng Di sản người Kinh: âm thanh của đàn bầu phát ra từ một thiết bị tự động, gợi lại những khúc ca tổ tiên trong không gian kỹ thuật số, dẫn dắt một thiếu niên bước vào thế giới tinh thần cổ xưa. Cách viết này không chỉ là sự kết hợp giữa công nghệ và truyền thống, mà còn là biểu tượng cho sự tái sinh của ký ức văn hóa trong thời đại số. Đồng thời, việc số hóa văn học dân gian người Kinh cũng đã thúc đẩy sự hình thành của một dòng sáng tác học thuật – đại chúng. Các học giả như Hà Tư Nguyên đã sử dụng cơ sở dữ liệu và tài liệu điện tử để biên soạn các công trình như *Truyện thuyết lịch sử dân tộc Kinh*, trình bày lịch sử và văn hóa Kinh một cách sinh động, minh họa rõ ràng, từ đó cố định “truyền miệng” thành tri thức có thể tra cứu.

Đặc biệt, văn học mạng đã trở thành một kênh biểu đạt mới cho thế hệ trẻ dân tộc Kinh. Trên các nền tảng mạng xã hội và truyện mạng, một số tác giả bắt đầu thử nghiệm sáng tác song ngữ (Kinh – Hán), kể các câu chuyện xoay quanh người truyền thừa đàn bầu, các nghi lễ trong lễ hội hát đối,... đi kèm âm thanh và hình ảnh minh họa. Qua đó, người đọc có thể trải nghiệm trực quan phong vị văn hóa Kinh. Theo quan sát của các nhà nghiên cứu, không gian mạng không chỉ dung chứa các biểu đạt truyền thống về căn tính dân tộc, mà còn tạo điều kiện hình thành các “bộ tộc mới” dựa trên sở thích – cho thấy một cấu trúc căn tính vừa kế thừa vừa tái tạo. Các tác giả văn học mạng người Kinh đang không ngừng lan tỏa văn hóa dân tộc qua không gian ảo, đồng thời tiến hành một cuộc tái định hình căn tính đầy sáng tạo và linh hoạt (Trần Phong 陈峰 2019: 102-106).

Một xu hướng nổi bật khác là sự tái cấu trúc căn tính dân tộc trong sáng tác đương đại. Trong bối cảnh di động xã hội và giao lưu văn hóa ngày càng sâu sắc, các nhà văn người Kinh ngày càng chú ý đến chủ đề căn tính và nhận thức bản ngã. Khái niệm “tôi là người Kinh” không còn mang một nghĩa đơn

nhất, mà đồng thời bao hàm nhiều tầng lớp như “công dân Trung Quốc”, “hậu duệ người Việt”, hay “cư dân vùng giáp ranh tại Khu tự trị dân tộc Choang” (Ngô Tân 吴滨 2019: 40-46). Trong nhiều sáng tác gần đây, người ta có thể thấy rõ nỗ lực của các tác giả trong việc phản tư và xây dựng lại căn tính dân tộc.

Ở cấp độ thứ nhất, một số tác phẩm gợi nhớ lịch sử di cư và truyền thuyết dân gian, tái hiện ký ức cộng đồng về hành trình từ miền Bắc Việt Nam sang Trung Quốc và định cư tại khu vực Thành phố Phòng Thành Cảng (防城港市). Truyện ngắn *Người vượt biển* (渡海人) thuật lại ký ức của một cụ già về quá trình tổ tiên vượt sóng định cư ở vùng Vạn Vĩ, Quảng Tây (广西万尾), trong đó có đan xen những bài ca dân gian bằng tiếng Kinh. Cách viết này chuyển hóa sử thi cộng đồng thành tự sự cá nhân, giúp độc giả nhận thức rõ hơn về căn tính xuyên quốc gia của dân tộc Kinh (Hoàng Linh 黄玲 2017).

Ở cấp độ thứ hai, một số tác phẩm phản ánh sự đứt gãy và khủng hoảng căn tính trong thời đại hiện đại hóa. Do tần suất hôn nhân dị tộc tăng, cũng như sự phổ biến song ngữ, song văn hóa, nhiều thanh niên người Kinh cảm thấy lạc lõng trong môi trường đô thị. Truyện ngắn *Hai nỗi hoài hương* (两种乡愁) của Tô Tiểu Hạ miêu tả một sinh viên người Kinh cảm thấy mất phương hướng khi học tập tại thành phố do khác biệt phong tục, ngôn ngữ. Chỉ đến khi tham dự lễ hội văn hóa dân tộc tại Đông Hưng, cô mới thực sự tìm lại cảm giác gắn bó với cội nguồn.

Ở cấp độ thứ ba, một số tác phẩm vươn ra tầm nhìn xuyên biên giới. Trong bối cảnh quan hệ Trung – Việt ngày càng được nâng tầm, dân tộc Kinh – hiện diện ở cả hai quốc gia – được kỳ vọng đóng vai trò như những “đại sứ nhân dân”. Một số bài ký sự văn học và phóng sự đã ghi lại quá trình giao lưu giữa thanh niên người Kinh Trung Quốc và thanh niên Việt Nam. Họ dễ dàng thấu hiểu nhau nhờ chung ngôn ngữ, phong tục, qua đó mở rộng cách hiểu về căn tính dân tộc. Một bài viết trên *Báo Dân tộc Trung Quốc* từng

thuật lại câu chuyện các nghệ sĩ người Kinh từ Đông Hưng và Móng Cái cùng nhau biểu diễn tại lễ hội hát đối (京族哈节) – một minh họa sống động cho sự hội nhập văn hóa xuyên biên giới. Từ đó có thể thấy, khi “dân tộc” gặp “bộ tộc mới”, văn học dân tộc Kinh đang từng bước tích hợp nhiều tầng căn tính: vừa bảo vệ chủ thể văn hóa dân tộc, vừa cởi mở đón nhận các hình thức nhận diện mới. Sự tái cấu trúc căn tính này không chỉ là một khuynh hướng sáng tác, mà còn là hành vi tư duy văn học gắn liền với hiện thực đa văn hóa và toàn cầu hóa ngày nay (Ngô Tân 吴滨 2019: 40-46).

3. TÌNH HÌNH GIAO LƯU VĂN HỌC XUYÊN BIÊN GIỚI TRUNG – VIỆT CỦA DÂN TỘC KINH (TRUNG QUỐC)

3.1. Hợp tác giữa các nhà văn và giao lưu văn học

Giao lưu văn học – văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc lấy dân tộc Kinh làm cầu nối vốn có lịch sử lâu đời. Đặc biệt từ sau khi quan hệ Việt – Trung được bình thường hóa vào năm 1991, sự tương tác giữa hai bên trong lĩnh vực văn hóa dân tộc Kinh ngày càng trở nên thường xuyên. Ở cấp độ chính thức, hai nước định kỳ cùng tổ chức các lễ hội truyền thống của người Kinh, từ đó tạo ra cơ hội quý báu cho hoạt động giao lưu văn học. Tiêu biểu nhất là lễ hội hát đối của người Kinh – một sự kiện văn hóa thường niên đã trở thành nhịp cầu giao lưu văn hóa Trung – Việt. Lễ hội này luân phiên tổ chức tại Móng Cái (Việt Nam) và Phòng Thành Cảng (Trung Quốc), mỗi năm hai nước đều cử các đoàn đại biểu tham gia. Trong thời gian 7 ngày diễn ra sự kiện, có các hoạt động như đón thần, tế lễ, hội hát dân ca,... phong phú và đặc sắc. Trong các dịp lễ hội như vậy, các nhà văn và nghệ sĩ người Kinh của hai nước có dịp gặp gỡ, đối thoại, cùng nhau tổ chức các cuộc thi văn học dân gian, hát đối, ngâm thơ,...

Ngoài các lễ hội, hội nhà văn và các trường đại học hai nước cũng đã từng tổ chức các hội thảo chuyên đề. Chẳng hạn, Đại học Kỹ Nam từng tổ chức hội thảo học thuật “Văn học Hán văn Việt Nam và giao lưu văn hóa

Trung – Việt”, trong đó cũng đề cập đến các hiện tượng văn học xuyên biên giới liên quan đến dân tộc Kinh. Đại học Dân tộc Quảng Tây cũng hợp tác với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) để dịch và xuất bản tuyển tập truyện dân gian người Kinh tại Việt Nam (Mạng Tin tức Trung Quốc 中国新闻网 2025).

Trong lĩnh vực xuất bản, tuy hiện chưa có các bộ tuyển tập dịch song ngữ quy mô lớn về văn học dân tộc Kinh giữa hai nước, nhưng việc trao đổi bản dịch cá nhân đã bắt đầu hình thành. Một số truyện ngắn của nhà văn người Kinh ở Trung Quốc đã được dịch sang tiếng Việt và đăng tải trên phụ san của báo *Nhân Dân*, giúp độc giả Việt Nam có thêm hiểu biết về cuộc sống của đồng bào Kinh ở Trung Quốc (Ban Đối ngoại Báo Nhân Dân 2019). Ngược lại, một số tạp chí ở Quảng Tây (Trung Quốc), như *Văn học dân tộc Quảng Tây* (广西民族文学), cũng từng giới thiệu thơ văn của các nhà văn Việt Nam viết về vùng biển Bắc Bộ, tiêu biểu như các tác phẩm của Nguyễn Duy, Nguyễn Hữu Quý, Trần Đăng Khoa (Hoàng Quỳnh 黄琼 2020: 页 55-61). Những trao đổi qua lại như vậy đã trở thành những nét chấm phá sinh động cho tình cảm nhân dân giữa hai nước, đồng thời phản ánh mối quan tâm chung về văn hóa biên và căn tính cộng đồng (Chu Tiểu Bình 朱小平, Hoàng Việt Bình 黄越萍 2021: 114-122).

Nhìn chung, hiện nay hoạt động hợp tác văn học dân tộc Kinh giữa Trung Quốc và Việt Nam vẫn chủ yếu mang tính chất dân gian và địa phương, với các hình thức như đồng tổ chức lễ hội văn hóa, giao lưu thực địa, xuất bản giao lưu tác phẩm... với mục đích “Mượn văn hóa để hội tụ bằng hữu” (借文化之名, 会天下之友). Trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt – Trung ngày càng sâu sắc, loại hình giao lưu văn học này đang được kỳ vọng nhiều hơn – rằng thông qua việc cùng nhau viết nên câu chuyện của một dân tộc xuyên biên giới, có thể tăng cường kết nối tình cảm giữa nhân dân hai nước (Lữ Thụy Vinh 吕瑞荣 2015: 105-108).

3.2. Nền tảng xuất bản và diễn ngôn chủ lưu của văn học dân tộc Kinh (Trung Quốc) tại Việt Nam

Cần làm rõ rằng trong bối cảnh Việt Nam, khái niệm “dân tộc Kinh” chủ yếu chỉ cộng đồng dân tộc có dân số đông nhất ở Việt Nam, vốn chiếm gần 85,3% dân số cả nước (tương đương khoảng 86,2 triệu người) (Tổng cục Thống kê 2025). Do đó, trong hệ hình tư duy văn học Việt Nam, không tồn tại một khái niệm tách biệt gọi là “văn học dân tộc Kinh”, bởi lẽ “Văn học Việt Nam” là tên gọi chung để chỉ toàn bộ đời sống văn học của các cộng đồng dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, mà trong đó, văn học của người Kinh giữ vai trò chủ đạo, cả về số lượng tác giả, tác phẩm lẫn ảnh hưởng trong tiến trình phát triển văn học dân tộc. Tuy nhiên, do yếu tố lịch sử và chính trị, Việt Nam vẫn duy trì một mức độ quan tâm nhất định đến văn học của người Kinh sinh sống tại Trung Quốc – những cộng đồng dân tộc vốn hoặc ít nhiều có cùng nguồn gốc văn hóa nhưng cư trú bên kia biên giới.

Trên thực tế, các ấn phẩm văn học ở Việt Nam liên quan đến người Kinh tại Trung Quốc chủ yếu mang tính chất giới thiệu và nghiên cứu. Một số tạp chí văn hóa đã đăng tải những bài viết về văn hóa người Kinh ở Trung Quốc, xem những yếu tố như lễ hội hát đối, nghệ thuật đàn bầu là bằng chứng sinh động cho nguồn gốc văn hóa chung giữa hai quốc gia. Thư viện Quốc gia Việt Nam hiện có lưu trữ các tuyển tập văn học dân gian của người Kinh tại Trung Quốc (bản dịch tiếng Việt), tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà nghiên cứu tiếp cận (Haruki Yumoto, Phan Thị Yên Tuyết 2021: 95-135). Vào năm 2019, Chibooks cũng đã ra mắt 7 tác phẩm văn học của các tác giả Quảng Tây, mặc dù không hoàn toàn tập trung vào sáng tác của các nhà văn dân tộc Kinh, song hoạt động này đã góp phần thúc đẩy giao lưu văn học giữa các nhà văn hai nước (T. Văn 2019).

Như vậy, có thể nói, diễn ngôn chủ lưu của văn học nước ta đối với văn học người Kinh tại Trung Quốc mang tính chất thân thiện

nhưng giới hạn. Một mặt, chúng ta thừa nhận rằng văn học người Kinh có thể là cầu nối cho giao lưu văn hóa giữa hai nước; mặt khác, do học giới Việt Nam thường dành sự quan tâm lớn đối với dòng văn học chủ lưu của văn đàn Trung Quốc, nên sự quan tâm đến văn học các cộng đồng ít người nước này chưa sâu rộng. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của quan hệ Việt – Trung, có thể kỳ vọng rằng sẽ có thêm nhiều tác phẩm văn học của người Kinh tại Trung Quốc được dịch sang tiếng Việt và xuất bản, từ đó làm phong phú thêm diện mạo văn học của các cộng đồng gốc Việt, nhất là các cộng đồng xuyên biên giới.

3.3. Ảnh hưởng của chính sách văn hóa và hệ tư tưởng hai nước

Chính sách văn hóa và định hướng hệ tư tưởng tại Trung Quốc và Việt Nam đều có ảnh hưởng sâu sắc đến hướng đi của văn học dân tộc Kinh. Tại Trung Quốc, văn học dân tộc ít người được chính phủ nước này tích cực hỗ trợ, đồng thời mang sứ mệnh tuyên truyền đoàn kết dân tộc và giá trị cốt lõi của chủ nghĩa xã hội. Từ sau năm 1949, chính phủ Trung Quốc đã khuyến khích các dân tộc ít người như người Kinh phát triển đội ngũ nhà văn bản địa và thông qua các giải thưởng chuyên biệt như “Giải Tuần mã” để nâng cao địa vị văn học của họ (Hội Nhà văn Trung Quốc 中国作家协会 2024). Các tác giả như Lý Anh Mẫn, Tô Duy Quang đều là những người hưởng lợi từ chính sách này. Tác phẩm của họ phần lớn thể hiện tinh thần yêu nước, ca ngợi cách mạng và phản ánh hiện thực xã hội chủ nghĩa tại Trung Quốc, nhất là trong giai đoạn đổi mới, hiện đại hóa. Chẳng hạn, các tiểu thuyết của Lý Anh Mẫn đã phản ánh quá trình người Kinh “lật đổ áp bức, giành lấy tự do” dưới ánh sáng của cách mạng Trung Quốc (Cung Lệ Quyên 龚丽娟 2014: 79-83).

Tuy nhiên, trong những giai đoạn đặc biệt (ví dụ căng thẳng biên giới Trung – Việt những năm 1979), văn học dân tộc Kinh đã phải điều chỉnh đề tài để tránh nhạy cảm chính trị, các yếu tố xuyên quốc gia bị cố tình

làm mờ. Một số học giả chỉ ra rằng, sau năm 1949, chính sách dân tộc của Trung Quốc đã có xu hướng làm nhạt yếu tổ liên kết xuyên quốc gia, đặc biệt là trong thập niên 1980 – khi quan hệ Trung – Việt căng thẳng, các tác giả người Kinh được khuyến khích tập trung phản ánh đời sống trong nước, giảm thiểu liên hệ văn hóa với Việt Nam (Trương Triệu Hoà 张兆和 2004: 89-133).

Trong giai đoạn đó, văn học người Kinh bước vào thời kỳ trầm lắng, với số lượng tác phẩm giảm mạnh và đề tài bị thu hẹp, nhất là các yếu tố liên quan đến Việt Nam, mặc dù vẫn tồn tại lẻ tẻ một số sáng tác tập trung vào đời sống trong nước (Trương Triệu Hoà 张兆和 2004: 89-133). Tuy nhiên, cùng với sự cải thiện trong quan hệ song phương, môi trường chính sách dần trở nên cởi mở hơn. Bước vào thế kỷ XXI, Trung Quốc nhấn mạnh việc xây dựng “ngôi nhà tinh thần chung của các dân tộc”, trong đó văn học dân tộc Kinh được ca ngợi là “đóa hoa duyên dáng mang phong vị biển trong vườn hoa các dân tộc Trung Hoa” (Ngô Tân 吴滨 2019: 40-46). Chính phủ nước này khuyến khích các tác giả bám sát đời sống thực tiễn, phục vụ chiến lược quốc gia. Một số nhà văn trẻ như Tô Tiểu Hạ đã thể hiện tốt đặc trưng “mang tính dân tộc và tính thời đại trong các sáng tác của mình” (Trần Phong 陈峰 2019: 102-106). Những năm gần đây, Quảng Tây đã ban hành các chính sách hỗ trợ việc số hóa văn hóa người Kinh, thúc đẩy sáng tác văn học và giao lưu quốc tế, như hỗ trợ sản xuất phim ảnh, cấp kinh phí cho nghệ nhân điền dã, từ đó đem lại sinh khí mới cho văn học dân tộc Kinh. Tuy vậy, điều này cũng đồng nghĩa với việc nhà văn cần viết trong khuôn khổ định hướng chính trị nhất định.

Tại Việt Nam, văn học từng trải qua giai đoạn gắn bó chặt chẽ với các chủ đề như giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt trước năm 1986. Tuy nhiên, từ sau Đổi mới, văn học Việt Nam đã ngày càng đa dạng hóa, không còn chỉ mang đậm màu sắc

hệ tư tưởng, mà mở rộng ra nhiều lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, cá nhân và tinh thần. Trong tổng thể nền văn học Việt Nam, sáng tác của người Kinh vẫn chiếm tỷ trọng lớn, cả về số lượng tác giả, tác phẩm lẫn tầm ảnh hưởng. Đối với văn học của người Kinh tại Trung Quốc, phía Việt Nam thường tiếp cận qua lăng kính đối ngoại và tinh thần đại đoàn kết dân tộc (Nguyễn Thị Hiền 2017: 15-22). Các phương tiện truyền thông Việt Nam khi đưa tin về cộng đồng người Kinh ở Trung Quốc thường nhấn mạnh các hoạt động giao lưu nhân dân, hợp tác văn hóa và sự gắn kết lịch sử giữa hai dân tộc, xem đây là cầu nối quan trọng góp phần củng cố quan hệ hữu nghị song phương. Nhà nước Việt Nam đánh giá cao vai trò cầu nối văn hóa của cộng đồng người Kinh tại Trung Quốc, đồng thời thúc đẩy hợp tác bằng những hoạt động giao lưu cụ thể như cử đoàn đại biểu dự lễ hội hát đối hay mời nghệ sĩ người Kinh Trung Quốc biểu diễn tại Việt Nam (Hoàng Thị Hương Trà 2022). Trong nước, các sáng tác văn học về cộng đồng dân tộc xuyên biên giới vẫn được triển khai, phù hợp với nhận thức chung giữa hai Đảng, hai Nhà nước Việt Nam và Trung Quốc, cũng như tinh thần “láng giềng hữu nghị” (Hoàng Thị Hương Trà 2022).

Như vậy, cả hai nước đều xem văn học dân tộc Kinh là tài nguyên hữu ích để tăng cường hữu nghị song phương, khuyến khích vai trò tích cực của các tác giả. Trong bối cảnh đó, các nhà văn người Kinh cần khéo léo cân bằng giữa nhu cầu sáng tác và yêu cầu chính trị – vừa phản ánh chân thực đời sống dân tộc, vừa tránh vi phạm các giới hạn quy định. Một số đề tài như hôn nhân xuyên biên giới hay tín ngưỡng tôn giáo hiện vẫn ít được đề cập, phần lớn do sự kiểm soát về mặt chính trị. Tuy nhiên, một số tác giả tiên phong đang cố gắng sử dụng ẩn dụ và biểu tượng để vượt qua giới hạn, từ đó khai mở chiều sâu nhân văn mà không vi phạm “lằn ranh đỏ” chính trị. Những nỗ lực này đã và đang mở rộng biên giới biểu đạt của văn học dân tộc Kinh.

3.4. Các tranh luận học thuật và vấn đề nghiên cứu mới trong văn học dân tộc Kinh (Trung Quốc)

Nghiên cứu học thuật về văn học dân tộc Kinh hiện đang phát triển mạnh, đồng thời cũng xuất hiện nhiều điểm tranh luận và hướng tiếp cận mới. Trước hết là câu hỏi về phạm vi định danh và thuộc tính văn học dân tộc Kinh. Một số học giả cho rằng văn học của người Kinh Trung Quốc nên được xem là bộ phận cấu thành hữu cơ của “văn học dân tộc ít người Trung Quốc”, nhấn mạnh đến đặc điểm viết bằng tiếng Hán và sự tiếp thu các khuynh hướng của văn học Trung Quốc đương đại (Hà Tư Nguyên 何思源, Dương Hoàng Phong 杨宏峰 2012). Tuy nhiên, cũng có quan điểm tiếp cận từ góc nhìn xuyên quốc gia, cho rằng văn học dân tộc Kinh hiện diện trong không gian văn hóa Trung – Việt và nên được nghiên cứu như một thực thể “văn học xuyên biên giới”, tập trung vào yếu tố ảnh hưởng từ văn hóa Việt Nam và đặc điểm giao thoa văn hóa. Sự khác biệt trong cách định danh này phản ánh tranh luận phổ biến giữa hai khuynh hướng “bản địa hóa” và “xuyên quốc gia” trong nghiên cứu văn học dân tộc ít người tại Trung Quốc. Người viết cho rằng, hai lập luận trên không nhất thiết loại trừ lẫn nhau mà có thể cùng tồn tại trong một mô hình tiếp cận đa tầng. Văn học dân tộc Kinh nên được nhận diện như một “vùng tiếp xúc” (contact zone) – nơi các dòng chảy văn hóa, ngôn ngữ và lịch sử giao cắt và tương tác. Chỉ khi đặt văn học Kinh trong sự vận động liên văn hóa và liên địa chính trị, ta mới có thể thấu hiểu đầy đủ bản chất lai ghép, đa tuyến và đa giọng của nó. Từ đó định vị chính xác giá trị tự thân và đóng góp của nó cho văn đàn Trung Quốc đương đại.

Vấn đề thứ hai là liên quan đến ngôn ngữ sử dụng trong sáng tác. Người Kinh vốn có ngôn ngữ riêng (thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường) và từng sử dụng hệ thống chữ Nôm Kinh, nhưng hiện nay gần như tất cả nhà văn dân tộc Kinh đều sáng tác bằng tiếng Hán.

Điều này làm dấy lên lo ngại về nguy cơ mai một đặc sắc ngôn ngữ – văn hóa dân tộc. Một số học giả đề xuất nên khuyến khích các nhà văn dân tộc Kinh lồng ghép yếu tố ngôn ngữ bản địa vào sáng tác, ví dụ như chèn từ vựng, tục ngữ, phương ngôn trong thơ ca nhằm tăng cường “khẩu âm dân tộc” (Mạng Văn học dân tộc Trung Quốc 中国民族文学网 2017). Tuy nhiên, một số ý kiến phản biện cho rằng độc giả phổ thông có thể không hiểu các từ ngữ này và việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc ít người trong văn học Hán ngữ có thể làm giảm khả năng tiếp nhận tác phẩm. Vấn đề then chốt là: làm sao để bảo tồn tinh thần ngôn ngữ dân tộc trong khi vẫn duy trì khả năng phổ biến và giao tiếp văn học – đây là một chủ đề đang được giới nghiên cứu thảo luận sôi nổi. Thiên nhiên, vấn đề không chỉ nằm ở việc “thêm vào” bao nhiêu từ ngữ bản địa, mà ở khả năng kiến tạo “không gian biểu đạt dân tộc” trong lòng ngôn ngữ đa số. Nghĩa là, thay vì đối đầu với tiếng Hán, nhà văn có thể “dị hóa” nó từ bên trong – biến nó thành công cụ chuyển tải tư duy, cảm thức và biểu tượng văn hóa riêng của dân tộc mình.

Vấn đề thứ ba là tiêu chuẩn “điển phạm hóa” của văn học dân tộc Kinh. Do đối tượng độc giả còn hẹp, đến nay văn học dân tộc Kinh chưa có tác phẩm nào được phổ cập rộng rãi trên phạm vi toàn Trung Quốc như các tác phẩm của một số dân tộc ít người lớn khác. Một số nhà phê bình Trung Quốc đề xuất rằng nên đẩy mạnh truyền thông và xuất bản, đưa các tác phẩm xuất sắc như của Lý Anh Mẫn, Tô Duy Quang vào các tuyển tập văn học kinh điển của Trung Quốc, để khẳng định vị trí lịch sử văn học của dân tộc Kinh (Cung Lệ Quyên 龚丽娟 2014: 79-83), (Haruki Yuemoto, Phan Thị Yến Tuyết 2021). Tuy nhiên, quan điểm này cũng gặp phải phản biện từ những người cho rằng “điển phạm” không thể do hành chính áp đặt mà phải được xác lập bởi thời gian và cộng đồng người đọc. Việc cưỡng ép nâng tầm tác phẩm có thể phản tác dụng nếu không đi kèm sự đồng thuận từ giới học thuật và công chúng. Quan điểm phía

sau rõ ràng có tính hợp lý, song việc mở rộng không gian lưu thông tác phẩm văn học dân tộc qua các kênh xuất bản độc lập, trường học địa phương, hay các nền tảng số hóa cũng là chiến lược quảng bá hứa hẹn sẽ đem lại hiệu quả đáng kỳ vọng. Việc hình thành giá trị biểu tượng hiển nhiên nên xuất phát từ quá trình tiếp nhận dân chủ và bền vững, thay vì can thiệp mang tính áp đặt.

Ngoài ra, các hướng nghiên cứu liên ngành và liên phương tiện cũng đang được chú trọng. Với sự tham gia của nhân học, sinh thái học và truyền thông học vào nghiên cứu văn học, các học giả bắt đầu khảo sát mối liên hệ giữa văn học dân tộc Kinh và các vấn đề như: thể giới quan biển cả, ký ức tập thể, nghi lễ dân gian,... Nhận thức văn học đang dần chuyển từ cái nhìn văn bản đơn thuần sang cái nhìn văn hóa – xã hội toàn diện. Sự trỗi dậy của nhân văn kỹ thuật số cũng mang lại nhiều hướng nghiên cứu mới: từ phân tích chủ đề trong toàn bộ tác phẩm của các nhà văn người Kinh thông qua cơ sở dữ liệu lớn, đến việc kết hợp tư liệu hình ảnh, âm thanh từ lễ hội hát đối để bổ sung cho việc phân tích văn học dân gian. Các phương pháp liên ngành này đang mở rộng chiều sâu và bề rộng của nghiên cứu văn học dân tộc Kinh, đồng thời tạo cơ hội để tích hợp khoa học kỹ thuật vào nghiên cứu nhân văn. Người viết cho rằng công nghệ không chỉ là công cụ hỗ trợ, mà còn là phương tiện dân chủ hóa nghiên cứu, giúp bảo tồn, lan tỏa các biểu đạt văn hóa ít người vượt ra khỏi không gian cục bộ. Điều này không chỉ mang lại giá trị học thuật, mà còn góp phần duy trì sự đa dạng trong sinh quyển văn hóa quốc gia đương đại.

4. VĂN HỌC GIỮA NHỮNG ĐỢT THỦY TRIỀU

Văn học dân tộc Kinh (Trung Quốc) giống như những đợt thủy triều của Vịnh Bắc Bộ, không ngừng dao động giữa Việt Nam và Trung Quốc, giữa truyền thống và hiện đại, giữa thiêng liêng và thế tục. Giá trị của nó không chỉ nằm ở việc ghi chép lại lịch sử của

một cộng đồng, mà còn ở khả năng phơi bày nghịch lý chung của mọi dân tộc ít người trong thời đại toàn cầu hóa – làm sao để không bị nhấn chìm trong làn sóng chủ lưu, mà vẫn giữ cho những hạt ngọc văn hóa của mình không bị tan biến.

Thông qua góc nhìn đa diện và phương pháp tiếp cận liên ngành, bài viết đã phác thảo một bức tranh toàn cảnh và hệ thống về tiến trình phát triển của văn học dân tộc Kinh (Trung Quốc) trong hơn ba thập niên qua, từ thời kỳ phục hưng văn hóa gắn với chính sách tự trị dân tộc (sau 1984) của chính phủ Trung Hoa, cho đến hiện tượng tự sự xuyên biên giới, kỹ thuật số và tái cấu trúc căn tính trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay. Qua việc khảo sát tác giả – tác phẩm tiêu biểu, các xu hướng sáng tác mới và những biểu hiện đặc trưng của văn học trong bối cảnh chính sách – xã hội, bài viết góp phần lấp đầy khoảng trống trong nghiên cứu văn học dân tộc ít người hiện đại, đặc biệt là đối với một cộng đồng ít người mang đặc điểm ngôn ngữ – văn hóa Việt trong môi trường Trung Hoa.

Bài viết đồng thời cũng đã làm rõ vai trò đặc biệt của dân tộc Kinh như một chủ thể văn hóa xuyên biên giới, nơi các yếu tố Hán – Việt – biển – số hóa giao thoa, tạo nên một phức hợp căn tính vừa mâu thuẫn vừa sáng tạo. Trong bối cảnh đó, văn học dân tộc Kinh vì thế không chỉ là kênh bảo tồn ký ức cộng đồng, mà còn là không gian biểu đạt các vấn đề toàn cầu như môi trường, công nghệ, đa văn hóa và bản thể học. Từ sử thi biển cả mang sắc thái thần thoại đến các tự sự hậu nhân học và hậu kỹ trị trong không gian ảo, tiến trình văn học dân tộc Kinh phản ánh một hành trình định vị căn tính đầy chất vấn, thích nghi và hy vọng. Văn học dân tộc Kinh trong tương lai, có thể sẽ sản sinh ra một hình thái văn bản hoàn toàn mới: không thuần Hán ngữ, cũng không thuần ngữ hệ Kinh, mà là một “ngữ pháp nước mặn”, tức một thứ ngôn ngữ văn chương biết hô hấp trong khí quyển của cả hai nền văn hóa như dòng triều lên xuống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Jameson, Fredric. (1991). *Postmodernism, or, The Cultural Logic of Late Capitalism*. Durham: Duke University Press.

Hall, S. (1990). Cultural Identity and Diaspora. Trong J. Rutherford, *In Identity: Community, Culture, Difference* (trang 222-237). London: Lawrence & Wishart.

Augé, Marc. (1995). *Non-Places: Introduction to an Anthropology of Supermodernity*. London: Verso.

Foucault, Michel. (1978). *The History of Sexuality: An Introduction*. New York: Vintage Books.

Lévi-Strauss, Claude. (1955). The Structural Study of Myth. *The Journal of American Folklore*, 68(270), 428-444.

Geertz, Clifford. (1983). *Local Knowledge: Further Essays in Interpretive Anthropology*. New York: Basic Books.

Walter Benjamin. (1968). The Work of Art in the Age of Mechanical Reproduction. Trong H. Zohn, *Illuminations* (trang 217-252). New York: Schocken Books.

Baudrillard, J., S. F. Glaser, Trans. (1994). *Simulacra and Simulation*. Michigan: University of Michigan Press.

Sutton, D. E. (2001). *Remembrance of Repasts: An Anthropology of Food and Memory*. Oxford: Berg Publishers.

Bourdieu, P., R. Nice, Trans. (1984). *Distinction: A Social Critique of the Judgement of Taste*. Massachusetts: Harvard University Press.

Haruki Yumoto, Phan Thị Yến Tuyết (2021). *Cộng đồng người Kinh (Kinh tộc Tam Đảo) ở Vạn Vĩ, thành phố Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc*. TP. Hồ Chí Minh: Luận văn Thạc sĩ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

T.Văn (2019, 5 29). “Chibooks ra mắt 7 tác phẩm văn học Quảng Tây”. Tạp chí điện tử *Người đô thị*: https://nguoidothi.net.vn/chibooks-ra-mat-7-tac-pham-van-hoc-quang-tay-18821.html?utm_source=chatgpt.com. Truy cập tháng 04/2025.

Hội Nhà văn Trung Quốc (中国作家协会) (2024, 8 1). “全国少数民族文学“骏马奖””. <https://www.chinawriter.com.cn/>. Truy cập tháng 4/2025.

Ban Đối ngoại Báo Nhân Dân (2019). Văn học thiếu số Trung Quốc trên phụ san Nhân Dân cuối tuần. *Nhân Dân Cuối Tuần*, 49 (10).

Tổng cục Thống kê (2025, 1). “Thông cáo báo chí: Kết quả Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024. Hà Nội: Tổng cục Thống kê”. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-ket-qua-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-nam-2024/>. Truy cập tháng 5/2025.

Nguyễn Thị Hiền (2017). Giao lưu văn hóa xuyên biên giới Việt – Trung: Trường hợp người Kinh ở Quảng Tây. *Tạp chí Văn hóa Dân gian* (4), 15-22.

Hoàng Thị Hương Trà (2022, 6 17). “Giao lưu, hợp tác văn hóa Việt Nam – Trung Quốc trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật trong giai đoạn hiện nay”. Tạp chí *Cộng sản*: https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825489/giao-luu%2C-hop-tac-van-hoa-viet-nam---trung-quoc-tren-linh-vuc-van-hoc%2C-nghe-thuat-trong-giai-doan-hien-nay.aspx. Truy cập tháng 4/2025.

Thanh Quyên, Thanh Huyền (2025, 3 21). “Thanh niên Việt Nam-Trung Quốc: Hợp tác văn hóa vì tương lai gắn kết”. <https://nhandan.vn/thanh-nien-viet-nam-trung-quoc-hop-tac-van-hoa-vi-tuong-lai-gan-ket-post866676.html>. Truy cập tháng 5/2025.

Cung Lệ Quyên 龚丽娟 (2014). 《京族文学形成与发展的规律研究》. 《学术论坛》 (12), 79-83.

Hà Tư Nguyên 何思源, Dương Hoàng Phong 杨宏峰 (2012). 《中华民族全书：中国京族》. 宁夏：宁夏人民出版社. Được truy lục từ Dân tộc Kinh Trung Quốc.

Lữ Thuý Vinh 吕瑞蓉 (2015). 《京族民间文学的生态视角》. 《学术论坛》 (4), 105-108.

Trần Phong 陈峰 (2019). 《试论新时代京族文化传承与发展策略》. 《民族论坛》 (2), 32-39.

Ngô Tân 吴滨 (2019). 《文化自信与新时代京族文化传承和发展》. 《民族论坛》 (2), 40-46.

Hoàng Quỳnh 黄琼 (2020). 越南北部海域的诗意再现——读几位越南作家的滨海书写. 广西民族文学(4), 55-61.

Chu Tiểu Bình 朱小平, Hoàng Việt Bình 黄越萍 (2021). 中越文学交流中的京族书写与文化认同. 民族文学研究(6), 114-122.

Trương Triệu Hoà 张兆和 (2004). 《中越边界跨境交往与广西京族跨国身份认同》. 《历史人类学学刊》, 2(1), 89-133.

Mạng lưới Văn học dân tộc Trung Quốc 中国民族文学网 (2017, 7 4). 《京族民间文学》. Được truy lục từ 《京族民间文学》: <https://library.ttc dw.com>

Tô Duy Quang 苏维光, Quách Vỹ 过伟, Vỹ Kiên Bình 韦坚平 (1993). 《京族文学史》 [Lịch sử văn học dân tộc Kinh] (中国少数民族文学史丛书). 南宁：广西教育出版社.

Tô Hải Trân 苏海珍 (2025, 3 9). 《聚焦2025全国两会 | 苏海珍：以独弦琴传播中国声音》. Được truy lục từ 中国日报网: <https://gx.chinadaily.com.cn/>

Vương Tất Thắng 王必胜 (2020, 11 30). 《“京族三岛” 见闻》. Được truy lục từ 中国民族报: <https://www.chinawriter.com.cn/>

Báo dân tộc Trung Quốc 中国民族报 (2014, 2 28). 少数民族作家已形成老中青梯队. Được truy lục từ 中国作家网: <http://www.chinawriter.com.cn>

Hoàng Linh 黄玲 (2017, 9 6). 《中越跨境民族京族的迁徙史歌与家园意识》. Được truy lục từ 中国民俗学网: <https://www.chinafolklore.org/>

Liên Kiều 连翘 (2011, 11 11). 《京族的作家——李英敏》. Được truy lục từ 海阔中文民族网: <https://minzu.moneyslow.com/>

Mạng Khoa học xã hội Trung Quốc 中国社会科学网 (2025, 3 31). 《民族文学生计与网络传播》. Được truy lục từ 中国社会科学网: <https://www.cssn.cn/>

Mạng Tin tức Trung Quốc 中国新闻网 (2025, 1 3). 《越南汉文文学与中越文化交流专题学术研讨会在广州举行》. Được truy lục từ 中国新闻网: <https://difang.gmw.cn/>

Hà Tư Nguyên 何思源 (2018). 《中国史话》. 北京：社会科学文献出版社.

Lí Đức Chu 李德洙 (2015). *Bách khoa toàn thư các dân tộc Trung Quốc – Quyển Kinh tộc* 《中国民族百科全书》 京族卷. 北京：世界图书出版公司.